

Số: 12 /2017/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch và các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

3. Mức thu lệ phí hộ tịch

| STT | Các việc hộ tịch phải nộp lệ phí | Mức thu (đồng/trường hợp) |
|-----------|--|---------------------------------|
| I | Việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã | |
| 1 | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 8.000 |
| 2 | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | 5.000 |
| 3 | Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) | 25.000 |
| 4 | Nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 15.000 |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 |
| 7 | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | 5.000 |
| 8 | Đăng ký hộ tịch khác | 8.000 |
| II | Việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện | |
| 1 | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 70.000 |
| 2 | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | 70.000 |
| 3 | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) | 1.200.000 |
| 4 | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | 70.000 |
| 5 | Nhận cha, mẹ, con | 1.200.000 |
| 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc | 28.000 |
| 7 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | 35.000 |
| 8 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 70.000 |
| 9 | Đăng ký hộ tịch khác | 70.000 |

4. Các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
- b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch

- a) Việc thu lệ phí hộ tịch phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
- b) Các cơ quan thu lệ phí hộ tịch quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết này phải nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIV tỉnh TQ;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, văn phòng cấp tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn;
- Báo TQ; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn